

TÌM HIỂU CHẾ ĐỊNH GIẢI THÍCH ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Lê Văn Bình*

Chế định giải thích điều ước quốc tế (ĐUQT) được luật hoá trong các văn bản pháp luật quốc gia về ĐUQT¹. Bản chất của giải thích ĐUQT là nhằm thực thi các thoả thuận (hoặc kết quả của sự dung hoà) về ý chí giữa các quốc gia đã đạt được thông qua các quá trình từ đàm phán đến ký kết điều ước. Chế định này được quy định tại các điều từ 31-33 Công ước Viên về ĐUQT năm 1969 (Công ước 1969) mà hiện nay đã có trên 100 quốc gia trên thế giới tham gia². Không phải quốc gia nào cũng chuyển hoá chế định này vào hệ thống văn bản pháp luật quốc nội, kể cả khi đã ký kết hoặc gia nhập Công ước 1969, nhưng lại áp dụng chế định này khi tham gia vào hoạt động điều ước, trong đó có Việt Nam.

Vậy, chế định giải thích điều ước được quy định như thế nào tại các điều 31-33 Công ước 1969; thực tiễn trong sinh hoạt quốc tế, các quốc gia, với tư cách là chủ thể của luật quốc tế hiện đại đã thực hiện giải thích như thế nào trong việc thực thi ĐUQT. Đây là một vấn đề rất phức tạp, khó có thể phân tích hết trong bài viết này. Để tìm hiểu thêm về chế định trên, tác giả phân tích một vài khía cạnh lý luận và thực tiễn xung quanh chế định này.

Áp dụng ĐUQT luôn luôn gắn liền với việc giải thích điều ước. Đó là hai quá trình khác nhau nhưng có mục đích chung là nhằm thực hiện điều ước. Theo giáo sư Hunggari Đ. Kharaschi thì mỗi quá trình có

một mục đích riêng, giải thích có mục đích là làm rõ ý nghĩa của văn bản điều ước, còn khi áp dụng phải chú ý đến mối quan hệ giữa các bên và đặc biệt là khi mối quan hệ đó có liên quan đến các nước thứ ba³.

Trong khoa học luật quốc tế, có nhiều phương pháp giải thích khác nhau nhằm làm rõ bản chất và mục đích của điều ước. *Thứ nhất*, một số luật gia cho rằng mục đích giải thích điều ước là làm rõ ý định của các bên khi ký điều ước, vì trên thực tế những ý định đó khó có thể luật hoá một cách tuyệt đối vào nội dung văn bản điều ước. (Khi giải thích ĐUQT, các tài liệu liên quan được các bên dùng trong quá trình thoả thuận có ý nghĩa rất quan trọng). Có nhiều trường hợp các bên điều ước cho rằng chính các loại tài liệu đó (chứ không phải là văn bản điều ước) cần phải thông qua với sự chú ý đặc biệt vì nó thể hiện trực tiếp ý chí của các quốc gia. *Thứ hai*, theo các nhà lý luận khác thì mục đích chính giải thích điều ước là làm rõ ý nghĩa văn bản điều ước trên cơ sở phân tích văn bản để xác định ý nghĩa pháp lý, đối tượng và mục đích của điều ước. *Thứ ba*, mục đích chính giải thích điều ước là nhằm xác định rõ đối tượng và mục đích của điều ước. *Thứ tư*, theo Luật ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT của Việt Nam thì ĐUQT phải được giải thích phù hợp với tinh thần, mục đích và nội dung của điều ước và nghĩa thông thường của thuật ngữ được sử dụng trong ĐUQT đó.

Chúng ta biết rằng, điều ước là văn bản ghi nhận ý chí của các bên và nhiệm vụ giải thích điều ước là giải thích nội dung các thoả thuận về ý chí đã đạt được giữa các bên đã được cụ thể bằng điều ước. Công ước 1969 đã khẳng định văn bản điều ước là văn kiện thể hiện kết quả sự dung hoà ý chí giữa các

* TS Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
¹ Năm 1989 và 1998, Việt Nam ban hành các Pháp lệnh ĐUQT; các Nghị định hướng dẫn thi hành vào các năm 1992 và 1999; Năm 2005, ban hành Luật về ĐUQT (Luật sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2006). Liên Xô trước đây và Nga hiện nay ban hành Nghị định năm 1925; Luật năm 1978; và Luật Liên bang năm 1995 về ĐUQT v.v.

² Xem: Колосов Ю.М., Кривчикова Э.С. Действующее международное право. Т.1. М., 1996. С.343.

³ Haraszi G. Some Fundamental Problems of the Law of Treaties. Budapest, 1973. P. 18, 29.

quốc gia thông qua đàm phán và nhấn mạnh tầm quan trọng về việc giải thích các thuật ngữ trong điều ước nhằm làm rõ đối tượng và mục đích của nó (Điều 31). Giải thích điều ước có thể dùng các phương tiện bổ sung như tài liệu trừ bị và các ý kiến đã thoả thuận khi ký điều ước (Điều 32).

Trong thực tiễn ký kết điều ước, khó có thể tránh được sự xung đột giữa các văn bản điều ước khi chúng được soạn thảo bằng các ngôn ngữ khác nhau và không phải lúc nào cũng thể hiện một cách đầy đủ hết tư duy và phản ánh tổng thể mọi hoạt động của con người. Mỗi ngôn ngữ thường được thể hiện một cách tốt nhất trong hệ thống pháp luật của mình và khó có thể thể hiện tốt được như vậy trong hệ thống pháp luật tương tự của các quốc gia khác⁴. Trước đây, cách tiếp cận này được xem là thiếu khoa học nên đã gây ra nhiều tranh luận, nhưng dù sao ngôn ngữ luôn được công nhận có vai trò đặc biệt quan trọng và là phương tiện để các quốc gia dung hoà ý chí khi đàm phán thông qua văn bản điều ước⁵.

Giải thích các điều khoản của điều ước được xem là một trong những trường hợp giải thích quy phạm pháp luật. Để giải thích có kết quả cần áp dụng các phương pháp giải thích phổ biến khác nhau thường gặp trong lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật ở mỗi quốc gia (trừ những trường hợp xung đột với bản chất luật quốc tế) dựa trên cơ sở thoả thuận tự nguyện giữa các chủ thể có chủ quyền. Ngoài các phương pháp giải thích truyền thống như: phương pháp văn phạm, logic, lịch sử, hệ thống và giải thích theo thực tiễn, điều ước còn được giải thích theo quy tắc chung được quy định trong các điều 31-32 của Công ước 1969, tức là cần tuân thủ các quy phạm bắt buộc khi giải thích điều ước, một số phương pháp khác mang tính chất pháp luật tập quán. Quy tắc đặc biệt được áp dụng khi giải thích điều ước

được soạn thảo bằng hai hoặc nhiều ngôn ngữ (Điều 33).

Ba nguyên tắc giải thích điều ước được quy định trong khoản 1 Điều 31 là: tự nguyện; thông qua ý nghĩa tập quán của các thuật ngữ; thống kê đối tượng và mục đích của điều ước. *Giải thích tự nguyện* - là giải thích trung thực, không có biểu hiện mập mờ, "cắt đầu" hoặc lừa dối đối tác, nhằm thiết lập ý nghĩa chân chính được cụ thể trong văn bản điều ước. Nguyên tắc *pacta sunt servanda* - nguyên tắc tự nguyện thực hiện các cam kết quốc tế được thực hiện khi và chỉ khi điều ước được giải thích phù hợp với ý nghĩa của nó (Điều 26). *Nguyên tắc thứ hai*, phản ánh bản chất nội dung văn bản, tức là chú ý về ý nghĩa tập quán và gắn chúng trong một trật tự văn cảnh hoặc một mạch văn cụ thể. *Nguyên tắc thứ ba*, đó là sự kết hợp giữa hai nguyên tắc này, ý nghĩa tập quán của thuật ngữ được xác định không mang tính trừu tượng mà gắn chúng vào trong một trật tự văn cảnh phù hợp với đối tượng và mục đích của điều ước. Nguyên tắc này thường được áp dụng trong các quyết định của toà án quốc tế.

Khái niệm "toàn văn" điều ước được quy định trong khoản 2 Điều 31, bao gồm toàn bộ các phần của điều ước, trong đó có cả phần giới thiệu và các phụ lục (nếu có) tương ứng kèm theo. Phần giới thiệu có vai trò rất quan trọng nó đã được các nhà khoa học bình luận trong phần giới thiệu Công ước 1969. Trong luật quốc tế, quan điểm chung cho rằng: phụ lục điều ước là một phần của điều ước và chúng khác với phần giới thiệu, phần các điều khoản chính và phần điều khoản cuối cùng ở chỗ, phụ lục chỉ được xem là một phần của điều ước khi nó được quy định trong điều ước hoặc trong phần phụ lục của điều ước.

Ngôn ngữ điều ước được xem xét ở toà án dựa trên cơ sở toàn văn điều ước nhằm thể hiện nội dung và ý nghĩa của điều ước, tức là nội dung và ý nghĩa của điều ước không chỉ được xác định trên cơ sở một số câu được trích ra từ điều ước và sau đó chúng có thể

⁴ Hilf M. Die Auslegung mehrsprachiger Verträge. Berlin, 1973. S. 20.

⁵ Xem: Талалаев А.Н. Международные договоры в современном мире. М, 1973. -С.142.

được giải thích theo các cách khác nhau⁶. Điều ước được giải thích trên cơ sở “toàn văn” điều ước nhưng cần tính đến thoả thuận sau này giữa các bên tham gia hoặc là để giải thích hoặc là để áp dụng (“tiết a” khoản 3 Điều 31)

Giải thích điều ước phải được thực hiện phù hợp và không trái với các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế và đặc biệt là không vi phạm chủ quyền, các quyền cơ bản của quốc gia và các quyền của con người. Đây là một trong những nguyên tắc rất quan trọng cần chú ý khi giải thích điều ước, vì nếu giải thích điều ước mà vi phạm các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế đều không có giá trị pháp lý.

Một vấn đề khác cũng được đặt ra khi giải thích điều ước là chứng cứ, bởi vì chứng cứ có tầm quan trọng trong giải thích ĐUQT. Ví dụ, trong hồ sơ về quy chế pháp lý của Grin-len đã công bố rằng ý nghĩa địa lý của từ “Grin-len”, tức là tên gọi Grin-len đã được dùng trên các bản đồ để đánh dấu toàn bộ ốc đảo, cần được xem như ý nghĩa mặc định của nó. Nếu một trong các bên kiến nghị rằng cần bổ sung thêm ý nghĩa khác hoặc ý nghĩa đặc biệt nào đó thì bên đó cần phải chứng minh luận cứ của mình⁷.

Giải thích lịch sử, về bản chất là giải thích ý nghĩa điều ước bằng cách nghiên cứu các vấn đề về hoàn cảnh lịch sử, về quan hệ giữa các bên và về các mục đích mà các bên cùng theo đuổi khi ký điều ước. Việc xem xét các tài liệu trừ bị, các tài liệu do các hội nghị soạn thảo và thông qua có ý nghĩa rất quan trọng. Ví dụ như, nghiên cứu các tài liệu của Hội nghị Xan-Phran-xi-xcô năm 1945 đã tạo điều kiện để giải thích nội dung Hiến chương LHQ (Hiến chương) về các vấn đề: quyền ra khỏi LHQ; bản chất pháp lý Nghị quyết của Đại hội đồng; về nội dung thuật ngữ “sức mạnh”. “Sức mạnh” theo như khoản 4 Điều 2 Hiến chương được hiểu không chỉ có sức mạnh quân sự mà còn được quyền sử dụng bất kỳ một hình thức “cuồng

chế” nào khác, có thể là về kinh tế hoặc chính trị⁸. Các tài liệu của các hội nghị quốc tế, nếu không thể hiện được ý chí chung của các bên, mà chỉ là ý chí đơn phương của một bên (như các ý kiến hoặc các văn bản đề nghị sửa đổi của mỗi đoàn đại biểu, các tuyên bố về từng điều khoản riêng của điều ước đã soạn thảo mà không được hội nghị thông qua v.v) thì chỉ có ý nghĩa lịch sử và không được áp dụng để giải thích điều ước. Một số luật gia lại cho rằng, các loại tài liệu đó cũng cần cho điều ước, vì trong trường hợp khi mà quốc gia rút lại kiến nghị của mình và sau đó giải thích điều ước theo ý nghĩa đó và nếu như các kiến nghị đó lại được thông qua. Điều này là trái với nguyên tắc tự nguyện giải thích điều ước⁹.

Ưu điểm của giải thích lịch sử nói chung và việc áp dụng các tài liệu trừ bị nói riêng đã được nhiều luật gia-luật quốc tế công nhận và điều đó đã được áp dụng trong thực tiễn xét xử ở toà án quốc tế. Khi xem xét thủ tục tiếp nhận thành viên mới vào LHQ, phần lớn các Thẩm phán của Toà án quốc tế đều cho rằng quy định tại Điều 4 Hiến chương đã quá rõ ràng và không cần áp dụng đến tài liệu trừ bị của Hội nghị Xan-Phran-xi-xcô. Theo thẩm phán, giáo sư S.B. Crulov thì tài liệu trừ bị có ý nghĩa rất quan trọng giải thích đúng Điều 4, về các tiêu chí mà quốc gia cần trả lời khi muốn được kết nạp vào là thành viên LHQ. Ông đã viện dẫn tài liệu trừ bị của Hội nghị Xan-Phran-xi-xcô và chỉ ra rằng, trong điều 4 chỉ quy định các yêu cầu cơ bản đối với các quốc gia là thành viên LHQ và ủng hộ việc LHQ tiếp nhận các thành viên mới.

Điều ước đa ngôn ngữ có những đặc điểm riêng do đó có phương pháp giải thích đặc thù theo quy định tại Điều 33 của Công ước 1969. Các nguyên tắc và các phương pháp giải thích tại điều này được áp dụng chung cho tất cả các điều ước, chúng hoàn

⁶ PCIJ (1922). Series B. N. 2 and 3. P. 23.

⁷ PCIJ (1933). Series A/B. N. 55. P. 49.

⁸ Хет: Левин Д.Б. Международное право и сохранение мира. М., 1971.

⁹ Хет: Перетерский И.С. Толкование международных договоров. М., 1959 -С.118.

toàn không phụ thuộc vào việc điều ước đó được ký kết bằng ngôn ngữ nào hoặc bằng bao nhiêu ngôn ngữ vì đều được gọi là văn bản chính. Phần lớn các điều ước đều được soạn thảo và thông qua bằng hai hoặc là nhiều ngôn ngữ và không có văn bản pháp lý quốc tế nào quy định chỉ dùng một ngôn ngữ bắt buộc để soạn thảo điều ước. Điều ước song phương thường được soạn thảo bằng ngôn ngữ của hai bên tham gia đàm phán và ký kết, còn điều ước đa phương thường được soạn thảo bằng một trong các ngôn ngữ của LHQ hoặc là phụ thuộc vào ý muốn của các bên đàm phán, trên thực tế có thể là tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha hoặc tiếng Nga. Điều ước được ký trong phạm vi LHQ có thể còn được soạn thảo bằng tiếng Ả Rập và tiếng Trung Quốc. Cả 6 ngôn ngữ này đều là những ngôn ngữ chính của LHQ.

Chúng ta biết rằng, ngôn ngữ là một yếu tố quan trọng có tính quyết định trong việc soạn thảo điều ước, nhờ nó mà ý chí của các quốc gia-các chủ thể của luật quốc tế thể hiện được sự bình đẳng về nội dung văn bản pháp lý-sự thoả hiệp ý chí giữa các quốc gia khi tham gia vào sinh hoạt quốc tế và chính ngôn ngữ tạo điều kiện để các bên tìm ra những điều bất hợp lý trong chính các văn bản mà họ cùng soạn thảo ra.

Mặc dù, mỗi ngôn ngữ có những đặc điểm, có vốn từ, có ngữ pháp và những luật lệ riêng, nhưng với sự trợ giúp của ngôn ngữ học hiện đại, những vấn đề gọi là "rào cản" đó đã được loại bỏ, nhờ ngôn ngữ mà các chủ thể luật quốc tế luôn đạt được nội dung điều ước tương ứng khi soạn thảo bằng hai hoặc nhiều ngôn ngữ và đặc biệt là về ý nghĩa pháp lý của các văn bản này đạt đến tiệm cận gần "như nhau", dù việc chuyển tải được chúng vào từng văn bản còn phụ thuộc rất nhiều vào các đặc điểm của mỗi ngôn ngữ được dùng.

V.I. Evinton đã nhấn mạnh, khi soạn thảo văn bản chính bằng các ngôn ngữ khác nhau để chúng có hiệu lực pháp lý như nhau-văn bản chung của điều ước thì cần phải sử dụng thuật ngữ đồng nghĩa về pháp lý, tức là phải có nghĩa tương đương với nhau trong

phạm vi của một văn bản điều ước¹⁰. Chẳng hạn như, trong Điều 51 Hiến chương dùng thuật ngữ tiếng Nga là "неотъемлемое право ... на самооборону", tiếng Anh là "inherent right", còn tiếng Pháp là "droit naturel de légitime défense". Mặc dù được thể hiện bằng các ngôn ngữ khác nhau nhưng ý nghĩa pháp lý quốc tế của các thuật ngữ này đều được hiểu như nhau, mà trong tiếng Việt tạm dịch là "... quyền tự vệ". Đôi khi sự khác nhau này trong một trường hợp cụ thể nào đó lại có thể là nguyên nhân của sự bất đồng trong giải thích Hiến chương.

Xuất phát từ việc điều ước được soạn thảo bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau nên đôi khi có xung đột giữa ngôn ngữ và ý nghĩa trong cùng một văn bản. Một số nhà khoa học đã xem điều ước giống như thoả thuận ý chí giữa các chủ thể của nó và là văn kiện mà trong đó thoả thuận này được thể hiện dưới dạng văn bản. Họ khẳng định rằng, trong văn bản viết không thể thể hiện hết toàn bộ ý tưởng của chủ thể mà ngoài ra vẫn còn có một tư tưởng "ẩn" nào đó, một văn bản phi vật chất "khống chế" văn bản viết và bổ sung cho nó nên trong những trường hợp cụ thể nào đó đã làm giảm bớt ý nghĩa của văn bản điều ước. Liên quan đến vấn đề này, các luật gia-luật quốc tế đã có nhiều tranh luận tại Ủy ban Luật quốc tế LHQ¹¹ và tại Hội nghị Viên về luật ĐUQT.

Nguyên tắc rất quan trọng trong giải thích các điều ước đa ngôn ngữ là nguyên tắc bình đẳng tuyệt đối về ngôn ngữ chính của điều ước. Đó là ngôn ngữ dùng để soạn thảo hoặc là được thông qua, tức là ngôn ngữ của văn bản được quy định là văn bản chính. Trên thực tế, ĐUQT có thể được soạn thảo bằng một ngôn ngữ này nhưng được thông qua bằng một hoặc là bằng nhiều ngôn ngữ khác, nhưng chỉ có văn bản được quy định là

¹⁰ Xem: Евитов В.И. Многоязычные договоры в современном международном праве. Киев, 1981 - С.31.

¹¹ Xem: Тункин Г.И., Романов.Б.А. XI сессия Комиссии международного права ООН// Сов. государство и право, 1959. № 11. -С.72.

văn bản chính thì mới có hiệu lực pháp lý. Để đạt được điều đó, các bên cần có quy định cụ thể và khi soạn thảo văn bản cần phải được tiến hành theo một thể thức riêng, nhất là trong quá trình ký ĐUQT (Điều 10).

Ví dụ, Công ước Chicagô về hàng không dân dụng quốc tế năm 1944 được thông qua và ký ban đầu chỉ bằng tiếng Anh, văn bản bằng tiếng Tây Ban Nha và tiếng Pháp được công nhận là văn bản chính từ đầu nhưng được soạn thảo muộn hơn sau 20 năm và được thông qua tại Hội nghị Ngoại giao năm 1968. Văn bản tiếng Nga được soạn thảo sau khi Liên Xô gia nhập Công ước này vào năm 1970 và được thông qua với tư cách là văn bản chính tại Hội nghị Môn-tre-an vào năm 1977¹².

Trong các ĐUQT, văn bản bằng ngôn ngữ nào là văn bản chính của điều ước thường được quy định ở các điều khoản cuối cùng. Ví dụ, trong Công ước LHQ về Luật biển năm 1982, tại Điều 320 đã quy định về văn bản chính và công nhận các văn bản của Công ước này bằng sáu thứ tiếng: tiếng Anh, Ả Rập, Tây Ban Nha, Trung Quốc, Nga và tiếng Pháp đều là văn bản chính. Các văn bản này đều có giá trị pháp lý như nhau và do đó việc giải thích Công ước này có thể sử dụng một trong sáu văn bản nêu trên.

Nếu điều ước được soạn thảo bằng các ngôn ngữ khác nhau mà trong các điều khoản của nó hoặc các bên không quy định văn bản nào là văn bản chính thì đương nhiên tất cả các văn bản đó đều có giá trị pháp lý như nhau¹³ và được sử dụng để giải thích như nhau. Còn nếu trong trường hợp có xung đột giữa các văn bản chính thì việc lựa

chọn phương án ngôn ngữ hoàn toàn phụ thuộc vào sự thỏa hiệp giữa các bên điều ước. Đôi khi, các bên đã dự kiến trước về việc nếu trong trường hợp xuất hiện xung đột thì ưu tiên hiệu lực cho một trong những văn bản bằng ngôn ngữ cụ thể nào đó đã được quy định ngay trong điều ước. Ví dụ, năm 1957, Êtiôpia và Nhật Bản ký điều ước về hợp tác hữu nghị¹⁴ được soạn thảo bằng tiếng Amkharski, Nhật Bản và tiếng Pháp. Theo đó, có quy định rằng trong trường hợp có xung đột thì việc giải thích điều ước chỉ được thực hiện theo văn bản bằng tiếng Pháp vì các bên đã thỏa thuận văn bản bằng tiếng Pháp là văn bản chính.

Thực tiễn quốc tế đã chứng minh rằng, đối với điều ước được soạn thảo bằng một ngôn ngữ thì rất ít khi có vấn đề cụ thể nào đó xuất hiện, vì chính nó cũng đồng thời là văn bản chính của điều ước. Điều ước song phương có thể được soạn thảo bằng một ngôn ngữ nếu hai bên cùng thống nhất sử dụng ngôn ngữ đó, ví dụ như: tiếng Anh trong các điều ước giữa Mỹ và Anh; tiếng Tây Ban Nha trong các điều ước giữa các quốc gia Châu Mỹ La Tinh (ngoại trừ Brazil); tiếng Đức trong các điều ước giữa Liên bang Đức và Áo¹⁵. Điều ước nhiều bên cũng có thể được soạn thảo bằng một ngôn ngữ. Ví dụ, theo Cương lĩnh của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) thì trong khuôn khổ của tổ chức này, các ĐUQT đa phương được soạn thảo và ký kết chỉ bằng tiếng Nga và chỉ văn bản bằng tiếng Nga mới được công nhận là văn bản chính. Các quốc gia là thành viên của khối SEV này thực hiện việc dịch từ văn bản chính sang ngôn ngữ của quốc gia mình như tiếng Bungari, tiếng Hunggari, tiếng Đức và tiếng Việt Nam v.v.

Trong việc giải thích điều ước, một vấn đề khác cũng rất được quan tâm nhằm thực thi điều ước đó là văn bản dịch chính thức

¹² Xem cụ thể hơn trong bài viết của Ю.М. Колосова: "Некоторые международно-правовые вопросы в связи вступлением СССР в Организацию международной гражданской авиации (ИКАО)/СЕМП.1971. М., 1973; và: Евинтов В.И. Сдд. -С.68-72.

¹³ Báo Nga ngày 12.2.1993 viết: В Уставе СНГ (ст. 45) сказано, что он "составлен в одном экземпляре на государственных языках государств-учредителей Содружества".

¹⁴ United Nations Treaty Series. Vol. 325, P. 300.

¹⁵ Rudolf W. Posibilidades de la redaccion del texto de los tratados internacionales en distintas lenguas// Rev. Esp. de Derecho intern. Madrid. 1970. Vol. 30. N 2-3. P. 257-264.

điều ước. Dịch chính thức là việc dịch văn bản điều ước do quốc gia thành viên của điều ước thực hiện theo một trình tự nhất định và được đăng báo công bố chính thức ở quốc gia-thành viên đó. Việc dịch chính thức văn bản điều ước có thể do cơ quan của tổ chức quốc tế thực hiện, vì thế văn bản dịch này không bắt buộc có hiệu lực pháp lý quốc tế, dù nó được nhà nước đăng báo công bố chính thức. Dịch chính thức không đòi hỏi sự kiểm tra thẩm định từ các cơ quan chức năng có thẩm quyền của quốc gia hữu quan và cũng không có hiệu lực pháp lý bắt buộc đối với họ.

Thực tiễn ký điều ước (và ngay cả trong các học thuyết) văn bản điều ước còn được ký theo lễ nghi đặc biệt và cũng được gọi là “*văn bản chính*”. Ví dụ, các văn bản của các điều ước về hoà bình năm 1947 (ngoài văn bản bằng tiếng Anh, Nga và tiếng Pháp) đều thuộc loại “*văn bản chính*” theo lễ nghi đó. Khác với văn bản định chính thức, “*văn bản chính*” loại này là văn bản do chính các quốc gia đàm phán thông qua và ký kết với tính chất bắt buộc, nhưng chúng không được công bố là văn bản chính. Cả văn bản dịch và “*văn bản chính*” loại này đều có vai trò hỗ trợ trong việc thực hiện ĐUQT của các cơ quan quốc nội ở các quốc gia. Hiệu lực pháp lý được ưu tiên cho các văn bản chính thức¹⁶. Nếu khi có xung đột giữa các văn bản có hiệu lực pháp lý khác nhau (các “*văn bản chính*” theo thể thức này, các bản dịch và văn bản chính) thì ưu tiên áp dụng văn bản chính.

Để chứng minh cho quan điểm của mình, các luật gia và các cộng sự của họ đã đứng trên quan điểm là: phần lớn các văn bản điều ước rất ít khi được soạn thảo ngay bằng nhiều ngôn ngữ, mà thường ban đầu nó được soạn thảo bằng một ngôn ngữ theo thoả thuận và sẽ là văn bản gốc và sau đó được dịch ra các ngôn ngữ khác. Như vậy, các quan điểm đó đã theo hướng hạ thấp vai trò

của các ngôn ngữ mới (của LHQ sau này) mà ngày nay chúng đã trở thành ngôn ngữ thông dụng quốc tế như tiếng Nga và tiếng Ả Rập, hạ thấp giá trị văn bản được soạn thảo bằng tiếng Nga và bằng một số ngôn ngữ khác mà một trong số những văn bản quan trọng có tính “*thời sự*” quốc tế nhất đó là văn bản Hiến chương¹⁷. Để minh chứng cho điều đó, có thể đưa ra ví dụ là toà án quốc tế đã thực hiện việc giải thích Hiến chương trên cơ sở văn bản bằng tiếng Anh và tiếng Pháp¹⁸.

Tất cả các văn bản chính đều có hiệu lực pháp lý như nhau - nguyên tắc bắt buộc trong giải thích ĐUQT đa ngôn ngữ. Do đó, tại các tiết 1,2 điều này đã quy định rằng: các văn bản điều ước soạn thảo bằng các ngôn ngữ khác nhau đều có hiệu lực pháp lý như nhau nếu trong điều ước hoặc các bên điều ước không có thoả thuận gì khác. Trong trường hợp có xung đột giữa các văn bản thì một trong các văn bản điều ước đã được quy định trước sẽ được ưu tiên áp dụng. Việc chọn văn bản ngôn ngữ khác (ngoài văn bản đã được quy định trước) là văn bản chính chỉ trong trường hợp được quy định ngay trong điều ước hoặc là do các bên thoả thuận.

Ngoài nguyên tắc bình đẳng ngôn ngữ giữa các văn bản chính, còn một nguyên tắc đặc biệt giải thích điều ước đa ngôn ngữ (khoản 4) là nguyên tắc điều chỉnh ý nghĩa chung cho các văn bản điều ước và được áp dụng khi chúng không thuộc phạm vi điều chỉnh của khoản 1 điều này và các điều 31-32, nhưng ý nghĩa chung được điều chỉnh không xung đột với văn bản chính điều ước và cần tính đến đối tượng và mục đích của điều ước¹⁹. Trong trường hợp này có thể sử dụng bất kỳ văn bản chính nào để điều chỉnh ý nghĩa chung của điều ước.

Mặc dù, điều ước có thể được soạn thảo theo các phương án hai hoặc nhiều ngôn ngữ,

¹⁷ Goodrich L., Hambro E., Simons A. Charter of the United Nations. Commentaries and Documents. N.Y., 1969. P. 651.

¹⁸ Xem: Евитов В.И. Sdd -C.106-108.

¹⁹ United Nations Conference on the Law of Treaties. First Session. P. 443.

¹⁶ Xem cụ thể hơn: Собакин В.К. Правовые аспекты внесения на ратификацию многосторонних международных договоров. // МЖМП, 1997, №3.

nhưng nội dung và ý nghĩa là thống nhất, và nhiệm vụ giải thích điều ước là giải thích được ý nghĩa chung đó. Trong luật quốc tế còn có phương pháp suy đoán ý nghĩa chung của các điều ước khi chúng được soạn thảo bằng các ngôn ngữ khác nhau. V.I. Evintov nhấn mạnh, suy đoán ý nghĩa chung có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo tính ổn định việc tự nguyện giải thích điều ước²⁰ và loại bỏ việc không tự nguyện giải thích bằng cách chỉ sử dụng một văn bản ngôn ngữ điều ước quốc tế.

Thực tiễn quốc tế đã khẳng định sự suy đoán đó. Ví dụ như, các toà án và các trọng tài quốc tế đã xem sự suy đoán như là quy tắc và nhằm điều chỉnh ý nghĩa chung của điều ước²¹. Khi văn bản điều ước được soạn thảo bằng các ngôn ngữ khác nhau, để đạt được ý nghĩa chung của chúng thường trong lý luận và thực tiễn áp dụng điều ước còn đặt ra khả năng giải thích mở rộng hoặc hạn chế nhằm làm rõ hơn nội dung, từ ngữ văn bản và loại bỏ xung đột. Để “tinh thần” và “từ ngữ” không xung đột nhau, điều ước phải có hình thức và nội dung thống nhất, có sự thoả hiệp rõ ràng về ý chí và được thể hiện trong văn bản điều ước. Do đó, việc áp dụng các phương pháp giải thích hạn chế hoặc mở rộng đều không hợp lý và không phải ngẫu nhiên mà Công ước 1969 đã không có quy định gì về điều này.

Nếu đồng ý với quan điểm về khả năng giải thích mở rộng, tức là về bản chất có nghĩa là công nhận áp dụng điều ước tương tự, thì điều đó trái với bản chất của luật quốc tế giống như một hệ thống các quy phạm – là kết quả sự dung hòa (hoặc thoả hiệp) ý chí của các quốc gia có chủ quyền và ĐÚQT với tư cách là một trong những loại thoả hiệp được áp dụng khi điều chỉnh các mối quan hệ giữa các bên đã đạt được sau khi ký điều ước. Giải thích tương tự và giải thích mở rộng còn có nghĩa là phổ biến hiệu lực của điều ước đến các bên không tham gia khi ký điều ước. Trong khi đó, điều ước chỉ có hiệu

lực đối với đối tượng cụ thể đã quy định ngay trong điều ước²² và việc giải thích chúng chỉ phù hợp với đối tượng, mục đích và trong phạm vi mà điều ước điều chỉnh.

Nhiều nhà khoa học pháp lý quốc tế đã không đồng ý với quan điểm giải thích mở rộng điều ước, mà công nhận khả năng áp dụng giải thích hạn chế²³, nhưng xung quanh vấn đề này còn rất nhiều tranh luận. Giải thích hạn chế lại mâu thuẫn với sự suy đoán ý nghĩa chung của các điều ước đa ngôn ngữ, sự suy đoán thể hiện ý định khác nhau trong các văn bản bằng các ngôn ngữ khác nhau, mâu thuẫn với bản chất của điều ước được xem như là kết quả của thoả thuận giữa các bên và tạo khả năng giải thích tự do điều ước. Giải thích hạn chế cho phép xem xét một khối lượng nhỏ nhất các cam kết đã được quy định trong các điều ước. Đức đã áp dụng cách giải thích này để yêu cầu toà án trọng tài cho phép họ hạn chế đến mức thấp nhất việc thực hiện cam kết của mình về việc bồi thường chiến tranh theo Điều 260 của điều ước Véc-xây về hoà bình. Nhưng đã không được toà án trọng tài chấp thuận²⁴.

Như vậy, sau khi điều ước có hiệu lực, các bên tham gia đi vào thực thi điều ước một cách tự nguyện, nhưng để thực thi hiệu quả không thể không làm rõ nội dung của điều ước và việc giải thích để thực hiện tự nguyện điều ước là điều bắt buộc đối với các bên điều ước. Nhiệm vụ quan trọng trong giải thích điều ước đó là: giải thích điều ước cần phải được thực hiện trên cơ sở phù hợp với mục đích và các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế đã được ghi nhận trong Hiến chương LHQ, phù hợp với các nguyên tắc và các phương pháp giải thích đã quy định ngay trong các điều 31-33 Công ước 1969. Còn cách thức tiến hành, con người cụ thể, cơ quan tổ chức nào trong bộ máy nhà nước thực thi thường được quy định trong các văn bản pháp luật quốc gia.

²⁰ Xem: Евинтов В.И. Sdd -C. 99.

²¹ Sd. C.100-102.

²² Xem: Перетерский. И.С. Sdd -C.125-132.

²³ Haraszti G. Op. cit. P. 163

²⁴ Xem: Евинтов В.И. Sdd -C.114-117.